

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ (HDC)
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

*****_____*****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 - 2011

NƠI GỬI: PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**Quý 2 năm 2011**

Đơn vị : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		933,461,624,022	1,005,783,612,936
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	72,511,751,232	32,703,323,854
1. Tiền	111		9,511,751,232	12,503,323,854
2. Các khoản tương đương tiền	112		63,000,000,000	20,200,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,112,181,070	2,224,229,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	3,725,951,059	3,659,954,143
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(613,769,989)	(1,435,724,943)
III- Các khoản phải thu	130	V.03	195,818,458,609	241,701,300,158
1. Phải thu của khách hàng	131		132,115,616,724	134,530,820,186
2. Trả trước cho người bán	132		48,617,301,026	90,958,454,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		15,678,445,657	16,637,561,220
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(592,904,798)	(425,535,800)
IV- Hàng tồn kho	140	V.04	650,533,290,521	716,298,716,007
1. Hàng tồn kho	141		650,832,338,140	716,597,763,626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(299,047,619)	(299,047,619)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11,485,942,590	12,856,043,717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		201,790,558	273,753,662
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,624,865,293	3,845,681,104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	31,022,500	31,022,500
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,628,264,239	8,705,586,451
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		183,497,499,209	171,877,343,921
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.08	49,201,511,816	31,594,423,401
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41,598,811,441	23,878,014,416
- Nguyên giá	222		82,380,448,996	61,073,928,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,781,637,555)	(37,195,913,981)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,156,127,000	7,156,127,000
- Nguyên giá	228		7,206,127,000	7,206,127,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50,000,000)	(50,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		446,573,375	560,281,985
III- Bất động sản đầu tư	240	V.09	64,574,034,606	63,757,529,448
- Nguyên giá	241		66,971,953,426	66,971,953,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2,397,918,820)	(3,214,423,978)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	65,418,505,050	71,018,505,050
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			5,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		65,418,505,050	65,418,505,050
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		4,303,447,737	5,506,886,022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4,303,447,737	5,506,886,022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		1,116,959,123,231	1,177,660,956,857
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		638,178,150,744	635,160,141,290
I- Nợ ngắn hạn	310		481,466,783,232	442,008,453,318
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	155,936,139,988	129,343,791,982
2. Phải trả cho người bán	312		50,849,629,701	47,132,073,294
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	123,215,821,502	130,853,337,111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	26,099,680,399	34,302,256,013
5. Phải trả người lao động	315		4,285,303,088	156,875,000
6. Chi phí phải trả	316	V.16	6,291,156,756	5,929,485,847
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	106,793,480,897	92,155,110,065
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,995,570,901	2,135,524,006
II- Nợ dài hạn	330		156,711,367,512	193,151,687,972
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.18		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	156,110,545,913	192,519,625,614
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		600,821,599	632,062,358
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.20	478,780,972,487	542,500,815,567
I- Vốn chủ sở hữu	410		478,780,972,487	526,664,602,850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	238,999,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		193,601,389,940	193,601,389,940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(20,392,738,308)	(20,397,558,308)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,117,457,939	23,694,339,192
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,095,807,041	12,095,807,041
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69,359,055,875	78,671,604,985
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.21		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	434			15,836,212,717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,116,959,123,231	1,177,660,956,857
1. Tài sản thuê ngoài		V.22		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Chinh

Đoàn Hữu Chuẩn

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

Đơn vị : Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (*)
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	1	VI.25	94,311,011,037	149,305,733,114	198,738,480,525	247,093,086,921
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		24,463,962	141,934,371	1,690,002,835	141,934,371
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94,286,547,075	149,163,798,743	197,048,477,690	246,951,152,550
4	Gía vốn hàng bán	11		61,640,787,528	107,329,273,157	134,455,917,355	153,099,209,246
5	Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=	20		32,645,759,547	41,834,525,586	62,592,560,335	93,851,943,304
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,937,317,071	1,191,441,287	4,034,119,698	2,312,861,571
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3,970,398,642	2,455,637,244	6,454,957,768	6,303,295,247
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2,567,664,012	1,346,427,727	4,216,596,598	5,184,955,520
8	Chi phí bán hàng	24		161,719,265	148,144,317	366,863,172	241,202,485
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,580,565,274	4,758,760,802	12,393,164,988	9,438,725,772
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 30=20+(21-22	30		23,870,393,437	35,663,424,510	47,411,694,105	80,181,581,371
11	Thu nhập khác	31		192,091,043	124,871,542	13,093,301,947	236,812,836
12	Chi phí khác	32		12,521,578	4,930,546,744	147,253,589	4,975,774,375
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		179,569,465	(4,805,675,202)	12,946,048,358	(4,738,961,539)
14	Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-	-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		24,049,962,902	30,857,749,308	60,357,742,463	75,442,619,832
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	4,889,779,122	3,397,330,464	11,559,960,636	14,543,548,095
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30			-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		19,160,183,780	27,460,418,844	48,797,781,827	60,899,071,737
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			338,812,994		486,212,717	
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			18,821,370,786		48,311,569,110	
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80			-		

(*) : Kết quả kinh doanh kỳ toán từ 01/1/2010 đến 30/6/2010 doanh nghiệp lấy số liệu đã được soát xét 6 tháng 2010 nên số liệu quý 2/2010 có điều chỉnh lại theo số liệu đã soát xét năm 2010.

Lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Chinh

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Quý 2 /2011

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	234,976,762,248	133,315,731,303
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(214,865,211,986)	(85,052,462,716)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17,933,183,506)	(10,718,184,944)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27,187,455,563)	(16,740,563,120)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,290,104,062)	(1,767,400,208)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	41,291,089,906	104,178,083,377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(82,093,486,705)	(89,190,429,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69,101,589,668)	34,024,774,242
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21	(200,470,626)	(581,185,098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22	211,738,926	230,533,285
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6,862,575,013)	(3,707,794,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,488,725,116	3,031,543,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,013,426,952	2,312,861,571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,650,845,355	1,285,958,758
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	751,800,000	30,808,420,000
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	166,112,505,982	186,082,700,604
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139,217,169,047)	(131,572,639,513)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,820,000)	(9,198,362,657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27,642,316,935	76,120,118,434
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(39,808,427,378)	111,430,851,434
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72,511,751,232	50,119,681,260
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	32,703,323,854	161,550,532,694

Ghi chú: Lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 công ty lấy số liệu của soát xét 6 tháng năm 2010

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đoàn Hữu Khuân

Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Chinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà được thành lập theo quyết định số 1274/QĐ – TTg ngày 26/09/2001 của Thủ Tướng chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000036 ngày 28/12/2001 của sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 12/02/2009 đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 12/08/2010 đăng ký thay đổi lần thứ 16.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu**
- Tên giao dịch quốc tế: **Ba Ria - Vung Tau house development joint stock company.**
- Tên viết tắt: **HODECO**
- Trụ sở chính: Tầng 3, Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, Phường 7, TP.Vũng Tàu
- Điện thoại: 064.3856274 Fax: 064.3856205
- Email: info@hodeco.vn Website: www.hodeco.vn

* Các Công ty con hợp nhất

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %
1	Công ty cổ phần Bê Tông và Xây Lắp Hodeco	Số 199 đường 3/2 phường 12 TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp...	60
	(Được cổ phần hóa từ Xí nghiệp bê tông và Xây lắp từ ngày 19 tháng 01 năm 2011)		- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vận tải hóa, Cho thuê các loại bơm bê tông và xe vận chuyển bê tông... Sản xuất , kinh doanh vật liệu xây dựng.	
2	Công ty cổ phần Xây dựng - Bất động sản Hodeco.	Số 02 Trương Công Định, Phường 2, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng; công nghiệp...	51
	(Được cổ phần hóa từ Xí nghiệp xây dựng số 2 từ ngày 19 tháng 01 năm 2011)		- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng...	

*** Công ty liên kết:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %
3	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HODECO (Được cổ phần hóa từ Xí nghiệp xây dựng số 1 từ ngày 19 tháng 01 năm 2011)	Số 203 Lê Hồng Phong, Phường 8, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp... - Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vận tải hóa, Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng....	35

2. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư, đô thị, công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông và các sản phẩm khác, kinh doanh các dịch vụ du lịch kinh doanh bất động sản, kinh doanh cầu cảng...

Vốn điều lệ: 238.999.020.000

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30/06/2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Cơ sở hợp nhất.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 13 năm
- Phần mềm vi tính	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:



Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong năm được thể hiện tại khoản mục “Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết” trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu

13. Cổ phiếu quỹ:

Khi có phản trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

18. Các Nghiệp vụ dự phòng rủi ro, hối đoái:

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ, phải trả theo hình thức ký hợp đồng (hối đoái lãi suất) với ngân hàng, hoặc hợp đồng (bán ngoại tệ có kỳ hạn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

31/12/2010

30/06/2011

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu khách hàng
- Chung cư 15 tầng khu TTTM
- Biệt thự khách sạn Ngọc Tước (10.000m2)
- Biệt thự vườn 16B Võ Thị Sáu
- Khu Dịch vụ chung cư 15 tầng TTTM
- Chung cư 21 tầng TTTM
- Doanh thu dịch vụ
- Khu nhà ở Gò Cát 2 - Bà Rịa
- Khu nhà ở H3 khu TTTM Vũng Tàu
- Kí ốt chợ phường 10 Vũng Tàu
- Các công trình nhận thầu xây lắp
- Khu Nhà ở đôi 2 Phường 10
- Khu Trung tâm Thương mại Vũng Tàu
- Khu nhà ở Nam Kỳ khởi nghĩa
- Khu nhà ở TĐC Bến Đình
- Khu dân cư Phú Mỹ
- Khu Sao Mai Bến Đình P9
- Dự án 39.925 m2 P11
- Lô B - 199 NKKN
- Phải thu khác

	31/12/2010	30/06/2011
	2,853,389,176	6,572,698,042
	6,658,362,056	5,930,625,812
	63,000,000,000	20,200,000,000
	72,511,751,232	32,703,323,854
	3,725,951,059	3,659,954,143
	(613,769,989)	(1,435,724,943)
	3,112,181,070	2,224,229,200
	132,115,616,724	134,530,820,186
	62,749,999	62,749,999
	2,808,901,499	2,808,901,499
	662,897,018	662,897,018
	100,000,000	100,000,000
	138,899,315	138,899,315
	407,790,116	256,150,328
	184,433,500	184,433,500
	920,000,000	920,000,000
	329,683,264	308,803,583
	8,752,027,679	12,882,347,679
	15,408,888,556	13,226,664,483
	25,567,575	25,567,575
	219,360,000	219,360,000
	314,000,000	2,469,069,047
	200,000,000	11,354,010,000
	18,726,675,000	11,966,087,872
	12,964,488,000	964,488,000
	51,242,095,000	51,312,406,500
	18,647,160,203	24,667,983,788

- Trả trước cho người bán
 - Phải thu nội bộ ngắn hạn
 - Các khoản phải thu khác:
 - + Phải thu khác
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác
- Cộng phải thu khác**

4. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)
- Chung cư Đồi 2 Phường 10
- Khu tái định cư Bến Đình
- Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình
- Chung cư 199 khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa
- Khu nhà ở Ngã Giao - Châu Đức
- Cụm tiểu thủ Công Nghiệp & ĐT Phước Thắng
- Đường số 11 nối dài, vỉa hè PHT
- Đồi 2 Phường 10
- Đường 11+ 12 khu dân cư Phú Mỹ
- Đường vành đai khu TĐC Bến Đình
- Khu dân cư Phú Mỹ
- Khu Nhà ở và dịch vụ công cộng P 12
- Khu nhà tạm cư Phường 10
- Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2
- Khu nhà ở Phía tây 3/2
- Khu Biệt thự Ngọc Tước 2
- 10.000m2 đất Ngọc Tước
- Siêu thị, chung cư ĐTM Phú Mỹ
- Khu nhà ở 2 bên đường Thống Nhất
- Đường qui hoạch 81-khu dân cư PMỹ
- Đường qui hoạch P- khu dân cư PMỹ
- Khu sinh thái VtWonderland
- Khu nhà ở Gò Sao Quận 12 . TPHCM
- Chung cư Bình Giã P8
- Chung cư đường Thi Sách
- Công trình nhận thầu xây lắp
- Thành phẩm
- Hàng hóa bất động sản
- + Khu dân cư Phú mỹ (1332m2)

48,617,301,026	90,958,454,552
15,678,445,657	16,637,561,220
(592,904,798)	(425,535,800)
15,085,540,859	16,212,025,420
650,533,290,521	716,298,716,007
1,225,618,868	1,517,033,032
179,398,882	179,017,485
502,812,824,337	566,919,881,370
1,050,233,760	1,050,233,655
8,836,264,115	9,392,349,569
9,355,193,029	
2,333,132,514	5,992,857,203
30,526,524,644	35,596,613,656
144,568,500	144,568,500
7,999,584,893	9,389,103,808
353,242,337	353,242,337
4,923,409,239	12,744,639,430
53,795,955	
8,141,530,912	6,558,776,810
54,771,128,474	71,402,742,216
7,557,757,082	11,773,454,163
11,916,032,014	11,923,752,014
4,291,089,456	5,542,199,430
3,434,833,039	6,281,079,272
80,918,167,066	86,872,327,496
24,739,445	24,739,445
103,727,187,656	144,865,526,420
1,335,310,533	1,335,310,533
8,121,926,659	12,219,303,825
10,796,219,438	10,796,219,438
4,524,026,097	4,524,026,097
6,574,111,855	12,923,029,482
5,740,560,101	7,532,590,130
68,930,902,597	68,930,902,597
56,431,352,927	28,750,293,844
1,964,766,822	1,631,303,357
144,649,729,231	146,350,528,382
6,450,957,935	6,450,957,935

10. Đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào công ty con
 - . Công ty CP Bê tông & Xây Lắp Hodeco (60%)
 - . Công ty CP Xây dựng - Bất động sản hodeco (51%)
- Đầu tư vào công ty liên kết (01 công ty liên kết)
 - . Công ty CP Đầu tư & Xây dựng hodeco (35%)
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư vào Công ty CP cấp nước Châu Đức

Dự án Gò Sao Q12 TPHCM-Tổng cục cảnh sát

+ Đầu tư chứng khoán dài hạn

Số lượng

Cty CP cấp nước BRVT 192,510

Cty CP DTXD & XNK P.Hưng 200,000

Cty xây lắp Thừa Thiên Huế 500,000

Trái phiếu Chính phủ

+ Cho vay dài hạn

+ Đầu tư dài hạn khác

- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết,

11. Chi phí trả trước dài hạn

- Số dư đầu năm
- Tăng trong năm
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm
- Giảm khác
- Số dư cuối năm

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
 - + Ngân hàng TMCP Á Châu-CNVN
 - + Ngân hàng đầu tư PT tỉnh BRVT
 - + Ngân hàng Vietcombank CNVT
 - + Ngân hàng Việt Nga
 - + Vay Ngân Hàng Công Thương
- Vay dài hạn đến hạn trả
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả
- Vay ngắn hạn khác

Cộng

14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

- Phải trả người bán

65,418,505,050	71,018,505,050
	5,600,000,000
	5,600,000,000
65,418,505,050	65,418,505,050
1,500,000,000	1,500,000,000
52,326,883,715	52,326,883,715
2,841,621,335	2,841,621,335
3,400,000,000	3,400,000,000
5,350,000,000	5,350,000,000
65,418,505,050	71,018,505,050
892,149,235	4,303,447,737
3,411,298,502	1,527,435,035
	323,996,750
4,303,447,737	5,506,886,022
155,936,139,988	129,343,791,982
30,000,000,000	8,388,075,254
Theo từng khế 35,649,034,000	43,685,537,519
Theo từng khế 12,282,489,916	30,344,802,872
47,231,865,131	24,806,941,737
16,000,000,000	18,843,434,600
14,772,750,941	3,275,000,000
155,936,139,988	129,343,791,982
50,849,629,701	47,132,073,294

- **Người mua trả tiền trước**
- + Khu Sao Mai Bến Đình P9
- + Các công trình nhận thầu xây lắp
- + Khu Nhà ở đôi 2 Phường 10
- + Khu nhà ở Nam Kỳ khởi nghĩa
- + Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2
- + Khu nhà ở TĐC Bến Đình
- + Chung cư lô A - NKKN
- + Chung cư lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa
- + Dự án khu chung cư 18 tầng Phú Mỹ
- + Dự án khu dân cư phú mỹ
- + Khu Kiot chợ P10
- + Khác (XN)

Cộng

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

15.1 Thuế phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Tiền thuê đất
- Các loại thuế khác

15.2 Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Cộng

16. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

- + Kinh phí công đoàn
- + Bảo hiểm xã hội, y tế
- + Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- + Các khoản phải trả, phải nộp khác

Trong đó: Một số khoản phải trả có giá trị lớn

Công ty CP Xây dựng tân Bình

Nguyễn Văn Bình

Đặng Văn Tàu (Liên doanh đầu tư BĐS)

Nhân liên doanh dự án đường Thi Sách, Vũng Tàu

Đổi đất tái định cư: DA Khu ĐT Phú Mỹ, Tân Thành

Công ty TNHH TMDV Sài Gòn _ Vũng Tàu

123,215,821,502	130,853,337,111
15,306,000,059	14,592,780,693
27,369,000,000	18,599,000,000
4,672,155,120	6,992,211,982
299,151,000	299,151,000
5,884,380,000	5,884,380,000
10,021,609,648	21,609,648
4,400,000,000	4,250,000,000
28,804,894,000	32,233,368,912
2,095,000,000	2,930,000,000
23,200,680,000	27,471,924,000
1,162,951,675	17,578,910,876
123,215,821,502	130,853,337,111
26,099,680,399	34,302,256,013
64,547,860	59,485,478
25,956,254,379	34,226,110,953
78,878,160	16,659,582
26,099,680,399	34,302,256,013
6,291,156,756	5,929,485,847
600,821,599	632,062,358
153,338,548	
4,713,574	6,649,323
96,800,000	98,800,000
106,538,628,775	92,049,660,742
3,552,193,539	3,552,193,539
3,643,012,000	3,643,012,000
15,427,143,878	12,417,133,000
49,020,000,000	47,270,000,000
17,317,164,436	19,503,344,436
	805,500,000

1,946,200,000	1,242,048,657
1,630,750,000	
6,285,776,678	
	3,616,429,110
106,793,480,897	92,155,110,065
156,110,545,913	192,519,625,614
144,748,441,614	191,755,875,614
20,000,000,000	60,000,000,000
34,120,000,000	25,580,000,000
25,000,000,000	35,700,000,000
	500,000,000
64,982,191,614	69,975,875,614
646,250,000	
11,362,104,299	763,750,000
92,569,700,000	200,000,000,000
107,430,300,000	38,999,020,000
200,000,000,000	238,999,020,000
(20,392,738,308)	(20,397,558,308)
39,942,842,000	38,999,020,000

20.2 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
 - + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - + Cổ phiếu quỹ
- * Mệnh giá cổ phiếu:.

20 3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- ### - Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

20.4 Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

20.5 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán khác

21 . Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

22. Tài sản thuê ngoài

22.1 Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

22.2 Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

23. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD

23.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu**
- + Doanh thu bất động sản
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu VLXD, Bê tông

[illegible]

- + Doanh thu xây dựng
 - **Các khoản giảm trừ doanh thu**
 - + Chiết khấu thương mại
 - + Giảm giá hàng bán
 - + Hàng bán bị trả lại
 - + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
 - + Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - + Thuế xuất khẩu
 - **Doanh thu thuần**
 - Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa
 - + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- 23.2. Doanh thu hoạt động tài chính**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi bán ngoại tệ
 - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá
 - Lãi bán hàng trả chậm
 - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- 23.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng**
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:
 - Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận

24. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

24.1 Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Chi phí hoạt động tài chính
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn

Cộng

24.2. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

24.1 Chi phí SXKD hoàn thành kết chuyển vào giá thành

24.2 Chi phí vật liệu và dụng cụ phân xưởng

24.3 Chi phí nhân công

24.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định

24.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài

24.6 Chi phí khác bằng tiền

Cộng

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

10,867,044,138	11,224,748,181
141,934,371	24,463,962
141,934,371	24,463,962
149,163,798,743	94,286,547,075
1,191,441,287	1,937,317,071
654,122,744	1,606,148,116
100,183,446	220,000,095
411,166,335	71,558,000
25,968,762	39,610,860
107,329,273,157	61,640,787,528
107,329,273,157	61,640,787,528
1,346,427,727	2,567,664,012
1,109,209,517	1,402,734,630
2,455,637,244	3,970,398,642
67,999,101,547	24,502,262,954
26,828,112,331	25,123,399,251
7,607,296,461	8,250,129,969
2,414,054,553	1,400,123,608
887,928,580	1,031,825,181
1,592,779,685	1,333,046,565
107,329,273,157	61,640,787,528
30,857,749,308	24,049,962,902

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu Thuế
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp

26. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:
- Kinh phí dự án:

30,857,749,308	24,049,962,902
3,397,330,464	4,889,779,122
27,460,418,844	19,160,183,780

VII. Những thông tin khác

1. Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
1. Công ty cổ phần Bê tông và Xây Lắp Hodeco	Công ty con	60%	Góp vốn	12,000,000,000
2. Công ty cổ phần Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	51%	Góp vốn	7,650,000,000
3. Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	35%	Góp vốn	5,600,000,000

2. Giải trình tăng giảm doanh thu - lợi nhuận quý 2/2011 :

- Doanh thu : Hiện nay, nền kinh tế đang trong thời kỳ khó khăn, khủng hoảng, thị trường bất động sản giao dịch trầm lắng, hàng hóa tiêu thụ chậm mà nguồn thu chính của công ty là bất động sản cũng bị ảnh hưởng dẫn đến doanh thu của quý 2/2011 giảm hơn so với quý 2/2010.

- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý 2 năm 2011 so với lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2010 của công ty giảm 30.2%, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2010 : 27.460.418.844 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2011 : 19.160.183.780 đồng

Doanh thu trong kỳ được ghi nhận chủ yếu từ Chung cư lô B 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 3, Vũng Tàu và khu Đô thị Phú Mỹ . Dự án lô B có tỷ suất lợi nhuận thấp , lãi vay ngân hàng cao chi phí đầu vào tăng hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận giảm.

Vũng Tàu, Ngày 20 tháng 8 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Chinh

Page 16



Đoàn Hữu Chuẩn

Phụ lục 01. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa kkiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị Quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu năm	24,835,807,630	25,244,137,385	17,779,988,836	2,083,787,087	12,436,728,058	82,380,448,996
2	Số tăng trong kỳ	5,847,345,852	11,832,490,458	11,004,208,149	371,058,286		29,055,102,745
	- Mua sắm mới	5,847,345,852	11,832,490,458	11,004,208,149	371,058,286		29,055,102,745
	- Xây dựng mới						-
3	Giảm trong kỳ	16,073,655,221	6,073,583,408	15,606,037,338	171,619,319	12,436,728,058	50,361,623,344
	- Nhượng bán		176,665,810				176,665,810
	- Giảm khác	16,073,655,221	5,896,917,598	15,606,037,338	171,619,319	12,436,728,058	50,184,957,534
4	Số dư cuối kỳ	14,609,498,261	31,003,044,435	13,178,159,647	2,283,226,054	-	61,073,928,397
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						-
1	Số dư đầu năm	17,313,687,213	9,637,941,521	3,853,588,214	925,553,448	9,050,867,159	40,781,637,555
2	Khấu hao trong kỳ	2,951,858,577	14,549,009,720	2,889,722,591	297,047,091		20,687,637,979
3	Giảm trong kỳ	12,669,630,890	161,191,148	2,391,672,356		9,050,867,159	24,273,361,553
4	Số dư cuối kỳ	7,595,914,900	24,025,760,093	4,351,638,449	1,222,600,539	-	37,195,913,981
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH						-
1	Tại ngày đầu năm	7,522,120,417	15,606,195,864	13,926,400,622	1,158,233,639	3,385,860,899	41,598,811,441
2	Tại ngày cuối kỳ	7,013,583,361	6,977,284,342	8,826,521,198	1,060,625,515	-	23,878,014,416
							-

(Chữ ký và dấu đỏ)

Phụ lục 02. Tăng giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 30/6/2011

STT	KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu .. phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
	Số dư đầu năm	7,156,127,000				50,000,000	7,206,127,000
	- Mua trong năm					50,000,000	50,000,000
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
	- Tăng khác						-
	- Thanh lý , nhượng bán						-
	- Giảm khác					50,000,000	
	- Số dư cuối năm	7,156,127,000				50,000,000	7,206,127,000
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						-
	Số đầu năm					50,000,000	50,000,000
	- Khấu hao trong năm					50,000,000	50,000,000
	- Thanh lý , nhượng bán						-
	- Giảm khác					50,000,000	50,000,000
	Số dư cuối năm					50,000,000	50,000,000
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH						-
	- Tại ngày đầu năm	7,156,127,000				-	7,156,127,000
	- Tại ngày cuối năm	7,156,127,000				-	7,156,127,000

Phụ lục 03. Tăng giảm bất động sản đầu tư tại thời điểm 30.6.2011

STT	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I	NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	66,971,953,426			66,971,953,426
1	Quyền sử dụng đất	17,741,150,000			17,741,150,000
2	Nhà	49,230,803,426			49,230,803,426
3	Nhà và quyền sử dụng đất				
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	2,397,918,820	816,505,158	-	3,214,423,978
1	Quyền sử dụng đất				-
2	Nhà	2,397,918,820	816,505,158		3,214,423,978
3	Nhà và quyền sử dụng đất				-
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	64,574,034,606	(816,505,158)	-	63,757,529,448
1	Quyền sử dụng đất	17,741,150,000	-	-	17,741,150,000
2	Nhà	46,832,884,606	(816,505,158)	-	46,016,379,448
3	Nhà và quyền sử dụng đất				

Phụ lục 04. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Đến thời điểm 30/06/2011)

Đơn vị : Đồng Việt Nam

Chi tiết	Vốn đầu tư	Thặng dư	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Quỹ K thưởng	Lợi nhuận
	chủ sở hữu	vốn cổ phần	quỹ	phát triển	tài chính	phúc lợi	chưa PP
SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	92,569,700,000	41,585,823,000		11,145,131,334	7,187,161,472	4,665,205,812	45,089,048,330
- Lợi nhuận tăng năm trước							100,944,173,189
- Phân phối lợi nhuận							
+ Quỹ đầu tư phát triển				12,972,326,605			(12,972,326,605)
+ Quỹ dự phòng tài chính					4,908,645,569		(4,908,645,569)
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi						8,342,736,046	(8,342,736,046)
+Chia cổ tức bằng CP	18,925,330,000						(18,925,330,000)
+Chia cổ tức bằng TM							(21,017,512,000)
+ Cổ phiếu quỹ			(20,392,738,308)				
+ Giảm khác						(5,012,370,957)	
+ Tăng vốn	52,518,910,000	188,001,626,940					
+ Chia cổ phiếu thưởng	35,986,060,000	(35,986,060,000)					
+ Chia liên doanh							(10,507,615,424)
SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	200,000,000,000	193,601,389,940	(20,392,738,308)	24,117,457,939	12,095,807,041	7,995,570,901	69,359,055,875
SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	200,000,000,000	193,601,389,940	(20,392,738,308)	24,117,457,939	12,095,807,041	7,995,570,901	69,359,055,875
- Lợi nhuận cổ phiếu quỹ							
- Lãi trong năm nay							48,311,569,110
- Tăng vốn năm nay							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Giảm khác				(423,118,747)			
- Chi quỹ KTP cho công nhân viên						(5,860,046,895)	
- Cổ phiếu quỹ			(4,820,000)				
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu 2010	38,999,020,000						(38,999,020,000)
SỐ DƯ CUỐI KỲ	238,999,020,000	193,601,389,940	(20,397,558,308)	23,694,339,192	12,095,807,041	2,135,524,006	78,671,604,985